

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN
DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN
DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
Thời gian ký: 06/06/2026
06:05:59

Số: 2786/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 254./BC-HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Tờ trình số 438/TTr-STC ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh:

2.1. Phần lãnh thổ đất liền

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích tự nhiên là 24.239,10 km², gồm 124 đơn vị hành chính cấp xã:

- Phía Bắc giáp tỉnh Khánh Hòa;
- Phía Nam giáp thành phố Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và Vương quốc Campuchia (tỉnh Mondulkiri).

2.2. Phần không gian biển, đảo:

Không gian biển, đảo được xác định theo các quy định của Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP

ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát triển tỉnh Lâm Đồng phải bám sát chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, vận dụng sáng tạo các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, đặc biệt các nghị quyết chuyên đề quan trọng của Trung ương về đổi mới công tác xây dựng và thực thi pháp luật; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước; hội nhập quốc tế; đột phá phát triển giáo dục, đào tạo, y tế; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;..., phù hợp Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; bảo đảm thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng; kế thừa các định hướng của quy hoạch ba tỉnh đã được phê duyệt trước sáp nhập; đồng thời phát huy vai trò của Lâm Đồng là trung tâm hạt nhân lan tỏa, cầu nối vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, Campuchia và các nước ASEAN thông qua việc phát triển các hành lang kinh tế, hệ thống hạ tầng giao thông liên vùng và các chuỗi liên kết sản xuất, dịch vụ.

1.2. Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn làm động lực trung tâm, giữ vai trò dẫn dắt chuyển đổi, xác lập mô hình tăng trưởng mới với thước đo là tăng năng suất lao động, tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong các lĩnh vực có lợi thế như nông nghiệp, chế biến nông sản, công nghiệp, năng lượng tái tạo và du lịch. Phát triển các trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, các khu nông nghiệp công nghệ cao, các mô hình du lịch thông minh và đô thị thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và trong hoạt động của doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

1.3. Tổ chức không gian phát triển theo cấu trúc “cao nguyên - trung du - duyên hải”, gắn kết chặt chẽ giữa biển, cao nguyên và biên giới, bảo đảm khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của từng vùng, đồng thời mở rộng không gian phát triển ra biển thông qua các định hướng đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông kết nối, khai thác hợp lý quỹ đất ven biển, phát triển đô thị ven biển và lấn biển tại các khu vực có điều kiện phù hợp. Trong đó, khu vực cao nguyên đóng vai trò trung tâm phát triển nông nghiệp giá trị cao, tập trung vào nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch khám chữa bệnh, năng lượng tái tạo, công nghiệp khai khoáng có kiểm soát và hệ thống đô thị trung tâm; khu vực trung du là vùng chuyển tiếp, giữ vai trò phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng và logistics, kết nối sản xuất với thị trường và các hành lang

kinh tế; khu vực duyên hải là không gian động lực tăng trưởng mới, ưu tiên phát triển kinh tế biển, du lịch nghỉ dưỡng, khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do, công nghiệp, năng lượng và hệ thống đô thị ven biển, từng bước hình thành các cực tăng trưởng gắn với mở rộng không gian phát triển ra biển. Ưu tiên phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là giao thông, năng lượng, hạ tầng số, thủy lợi và hạ tầng phòng chống thiên tai.

1.4. Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên rừng, tài nguyên nước và hệ sinh thái biển - cao nguyên là nền tảng cốt lõi cho phát triển bền vững. Phát triển phải có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh vượt trội, đồng thời hình thành các động lực tăng trưởng mới mang tính đột phá, có khả năng lan tỏa và dẫn dắt nền kinh tế. Tập trung phát triển các ngành chủ lực, gồm: nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến - chế tạo; kinh tế biển, cảng biển, cảng hàng không, dịch vụ logistics và du lịch chất lượng cao. Ưu tiên phát triển chuỗi công nghiệp bô-xít - nhôm - luyện nhôm - chế biến sâu sau nhôm, chế biến sâu khoáng sản titan trở thành ngành công nghiệp chiến lược của tỉnh, quốc gia và khu vực; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản bảo đảm hiệu quả, bảo vệ môi trường. Phát triển đô thị và du lịch gắn với khai thác hợp lý và bảo vệ cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái rừng và các không gian sinh thái đặc trưng.

1.5. Phát triển kinh tế tư nhân và thu hút đầu tư trở thành một động lực quan trọng nhất của tăng trưởng; nguồn lực công, đầu tư công có vai trò dẫn dắt, kích hoạt nguồn lực đầu tư tư nhân. Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch và cạnh tranh để thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các tập đoàn lớn, các nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và du lịch. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực các doanh nghiệp địa phương.

1.6. Bảo đảm phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao chất lượng sống của Nhân dân, phân phối hợp lý thành quả tăng trưởng, mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ cơ bản và việc làm bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, hướng tới phát triển hài hòa, bao trùm giữa các vùng và các nhóm dân cư. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, quản lý bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán biên giới quốc gia, hải đảo; giữ vững môi trường ổn định, trật tự, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Đến năm 2030, Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, là một cực tăng trưởng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; lấy hạnh phúc, ấm no của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu, là thước đo quan trọng của

phát triển. Xác lập mô hình tăng trưởng mới dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và dữ liệu; hình thành và phát triển các cụm ngành và chuỗi giá trị mũi nhọn trong các lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics - cảng biển, đô thị thông minh; trung tâm du lịch, trung tâm rau, hoa công nghệ cao và nông sản ôn đới của vùng và cả nước. Phát triển không gian kinh tế phù hợp với điều kiện từng vùng, theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa cao nguyên, trung du và duyên hải, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ bền vững hệ sinh thái rừng, biển và củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế:

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 10 - 10,5%/năm;
- Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,5 - 29%; khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 32 - 33%; khu vực dịch vụ chiếm 39 - 40% trong giá trị tăng thêm;
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 theo giá hiện hành khoảng 210 triệu đồng/người (tương đương khoảng 8.000 USD);
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt khoảng 6,5-7,5%/năm;
- Tỷ lệ huy động vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bình quân giai đoạn 2026-2030 chiếm 35 - 40% GRDP;
- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt khoảng 30%;
- Tổng thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 10 - 11%/năm.

b) Về xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt khoảng 0,75;
- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm;
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 1,0%/năm;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 89%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;
- Phấn đấu đến năm 2030 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) cơ bản không còn hộ nghèo;
- Đạt 32 giường bệnh/10.000 dân, đạt tỷ lệ 11 bác sĩ/10.000 dân.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân trên 95%, phấn đấu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân;

- Tỷ lệ trường mầm non - phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 73 – 75%; tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia tối thiểu 80%;

- Có ít nhất 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại;

c) Về môi trường, đô thị:

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường đạt khoảng 65 - 70%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường khoảng 98%;

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của dân cư nông thôn đạt 65%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%;

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý 100%.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 46,2%;

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Lâm Đồng trở thành tỉnh phát triển của cả nước, là trung tâm phát triển năng động và bền vững của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có trình độ phát triển kinh tế cao, cơ cấu kinh tế hiện đại và khả năng cạnh tranh quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt Bắc - Nam và Đông - Tây, giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới liên kết phát triển giữa Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; môi trường, hệ sinh thái biển, rừng và nguồn nước được bảo vệ bền vững; bản sắc văn hóa các dân tộc được giữ gìn, phát huy; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá thời kỳ quy hoạch

4.1. Các đột phá chiến lược

a) Đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược: Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng du lịch, dịch vụ logistics và cảng biển, nhất là các tuyến cao tốc và các trục kết nối liên vùng giữa Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ, gắn với phát triển các khu đô thị mới, các tổ hợp thương mại, dịch vụ, du lịch.

b) Đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó ưu tiên tập trung vào ngành, lĩnh vực có lợi thế của tỉnh về năng lượng, công nghiệp khai khoáng chế biến sâu bô-xít, titan, dịch vụ du lịch, nông nghiệp. Phát triển hạ tầng số, nhất là hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung và ứng dụng công nghệ mới (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain...); phát triển các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp; thúc đẩy đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số, tạo nền tảng nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

c) Đột phá về phát triển các cụm ngành và chuỗi giá trị kinh tế mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh, như: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; phát triển chuỗi công nghiệp bô-xít - nhôm - luyện nhôm - chế biến sâu sau nhôm trở thành ngành công nghiệp chiến lược; năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ logistics - cảng biển và du lịch văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng. Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu.

d) Đột phá về hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách đặc thù và mô hình quản trị địa phương: Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng quy hoạch và tiếp cận đất đai, tăng cường xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn lực; trong đó xác định kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất. Thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP), thu hút các nhà đầu tư chiến lược và các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp FDI vào các ngành động lực, lợi thế như công nghiệp khai thác, chế biến bô-xít nhôm, titan; công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển, đô thị thông minh và du lịch chất lượng cao. Đồng thời, nghiên cứu triển khai thực hiện các mô hình, động lực tăng trưởng mới ở khu vực phù hợp, như: kinh tế tầng thấp, khu thương mại tự do, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở dữ liệu, khu kinh tế ven biển, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Giai đoạn 2026 - 2030:

- Nghiên cứu đề xuất xin chủ trương cấp có thẩm quyền để ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù, đột phá, trọng tâm, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, lĩnh vực nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển không gian kinh tế, hạ tầng chiến lược. Trong đó đề xuất cơ chế, chính sách tập trung vào các khu đặc thù như: (1) Khu công nghệ cao; (2) Khu nông nghiệp công nghệ cao; (3) Khu kinh tế ven biển; (4) Khu kinh tế cửa khẩu biên giới, đặc khu Phú Quý; (5) Cụm chế biến khoáng sản bô-xít - nhôm - luyện nhôm - chế biến sâu sau nhôm; (6) hạ tầng giao thông chiến lược kết nối Đông Tây (theo hướng thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP)).

- Thu hút đầu tư các nhà máy Alumin và nhà máy điện phân nhôm, sau nhôm; mở rộng, nâng công suất, hiệu suất các nhà máy Alumin đã cấp; các nhà

máy chế biến sâu titan theo quy hoạch khoáng sản quốc gia được phê duyệt. Hoàn thành đưa vào sử dụng các tuyến cao tốc đang triển khai trên địa bàn tỉnh và triển khai tuyến cao tốc Đông - Tây (Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa). Hình thành Khu kinh tế ven biển, với động lực là năng lượng, cảng biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, khu thương mại tự do. Hoàn thành hạ tầng các khu công nghiệp Sơn Mỹ 1, 2. Thu hút nhà đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp (mới), cụm công nghiệp (mới) phía đông tỉnh theo quy hoạch. Hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực cao nguyên Di Linh. Tập trung rà soát, phân loại và xử lý dứt điểm các nguồn lực chậm đưa vào sử dụng như: quy hoạch treo, dự án tồn đọng, chậm triển khai, tài sản công sử dụng kém hiệu quả.

b) Giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030:

- Tái cấu trúc mô hình tăng trưởng và không gian phát triển: Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng, dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, dữ liệu với các ngành động lực có lợi thế, như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, logistics và du lịch chất lượng cao. Đồng thời, tổ chức lại không gian phát triển theo cấu trúc liên kết cao nguyên - trung du - ven biển, hình thành các hành lang kinh tế, cực tăng trưởng và chuỗi giá trị chủ lực nhằm phát huy lợi thế từng vùng và nâng cao liên kết vùng. Khởi thông, huy động tổng thể các nguồn lực phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng. Tập trung ưu tiên nguồn lực cho các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, kinh tế biển, liên kết vùng, ngành có sức lan tỏa cao, các hạ tầng chiến lược, logistics, năng lượng, đô thị, khu thương mại tự do, khu công nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Ưu tiên đào tạo và thu hút nhân lực cho các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics - cảng biển, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, kinh tế số và y tế. Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp, phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động; đồng thời có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, từng bước hình thành nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng nghề nghiệp hiện đại và khả năng thích ứng với khoa học công nghệ và chuyển đổi số, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ: Tập trung xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo - chính quyền địa phương. Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, không gian khởi nghiệp, các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp. Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp công nghệ trong các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, hỗ trợ nâng cao năng lực đổi mới công nghệ và từng bước hình thành các doanh nghiệp công nghệ có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu.

- Chủ động đẩy mạnh hợp tác và liên kết phát triển với các địa phương trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và các đối tác quốc tế trong phát triển hạ tầng, logistics, công nghiệp, năng lượng và thương mại, du lịch. Ưu tiên phát triển hạ tầng kết nối, hoàn thiện các quy hoạch, nguồn nhân lực, quỹ đất,... để đón nhận động lực tăng trưởng lan tỏa từ các cơ chế đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đồng Nai.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

1.1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Phát triển nông, lâm, thủy sản tỉnh Lâm Đồng theo hướng toàn diện, hiện đại, sinh thái và bền vững, là trung tâm rau, hoa công nghệ cao và nông sản ôn đới của vùng và cả nước; phát huy vai trò trung tâm nông nghiệp công nghệ cao quốc gia, hình thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với chế biến sâu và xuất khẩu. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu; nâng cao thu nhập người dân gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại. Nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh các sản phẩm chủ lực như nông sản, lâm sản, thủy sản chế biến, sản phẩm OCOP.

Trồng trọt: Phát triển vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học và chuyển đổi số; ưu tiên các sản phẩm chủ lực như cà phê, thanh long, sầu riêng, bơ, rau, hoa, hồ tiêu, mắc ca, giống cây trồng nuôi cấy mô và cây đặc sản. Đẩy mạnh phát triển giống chất lượng cao, nông nghiệp thông minh, hữu cơ; kiểm soát phát triển nhà kính theo hướng hiệu quả, thân thiện môi trường; phát triển sản phẩm đặc hữu, dược liệu gắn với thương hiệu và chỉ dẫn địa lý.

Chăn nuôi: Phát triển theo hướng công nghiệp, tập trung, khép kín, an toàn sinh học, bảo đảm môi trường; ưu tiên bò sữa, bò thịt chất lượng cao, lợn, gia cầm và vật nuôi đặc sản. Tổ chức lại không gian chăn nuôi phù hợp quy hoạch; phát triển chuỗi liên kết chăn nuôi - chế biến - tiêu thụ; khuyến khích mô hình chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải. Khuyến khích đầu tư các trung tâm, cơ sở giết mổ tập trung với công nghệ tiên tiến, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đa mục tiêu; bảo vệ rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng và độ che phủ rừng; phát triển rừng trồng gỗ lớn gắn với chế biến; đẩy mạnh kinh tế dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nuôi trồng và phát triển cây dược liệu; phát triển thị trường tín chỉ các-bon từ rừng, từ canh tác hữu cơ, cây công nghiệp; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước.

Thủy sản: Phát triển thủy sản bền vững gắn với điều kiện cao nguyên và ven biển. Khai thác hiệu quả, đa mục tiêu mặt nước hồ chứa, phát triển nuôi trồng

thủy sản công nghệ cao, trong đó chú trọng thủy sản nước lạnh. Đối với khu vực biển, đẩy mạnh nuôi biển công nghiệp, nuôi xa bờ; tổ chức lại khai thác theo hướng giảm ven bờ, phát triển xa bờ, hiện đại hóa đội tàu. Phát triển hạ tầng thủy sản, khu neo đậu tàu gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến; có kế hoạch nạo vét lòng hồ, luồng lạch, cửa biển tăng cường bảo vệ nguồn lợi, kiểm soát môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu; bố trí lại sinh kế ngư dân, gắn với nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản và dịch vụ du lịch.

1.2. Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp tỉnh Lâm Đồng theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; lấy công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng và khai khoáng chế biến sâu làm động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Hình thành khu kinh tế ven biển, các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị công nghiệp. Tổ chức không gian công nghiệp theo các trục kết nối ven biển, cao nguyên - duyên hải gắn với cửa khẩu, hệ thống logistics, cảng biển, sân bay, các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm và các hành lang kinh tế liên vùng.

Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng chế biến sâu, nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng; đầu tư, mở rộng các dự án bô-xít, alumin, nhôm và sản phẩm sau nhôm, thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu titan và các khoáng sản khác. Từng bước hình thành trung tâm luyện nhôm và trung tâm chế biến sâu titan của quốc gia.

Phát triển công nghiệp năng lượng theo hướng đồng bộ nguồn điện, lưới điện và hạ tầng kỹ thuật; đẩy mạnh phát triển điện gió, điện mặt trời (trên đất và trên mặt hồ), thủy điện, thủy điện tích năng, điện khí LNG, nghiên cứu năng lượng nguyên tử mô-đun nhỏ (SMR) ở khu vực không có lưới điện quốc gia với quy mô phù hợp và các nguồn năng lượng mới (Hydrogen, Amoniac xanh), góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và phục vụ phát triển công nghiệp xanh.

Phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp luyện kim kỹ thuật cao; chế tạo linh kiện cơ khí, linh kiện máy móc, linh kiện điện tử; công nghiệp hỗ trợ, hóa dược, dược phẩm, công nghiệp số và một số ngành công nghệ cao phù hợp với điều kiện của tỉnh; tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp thông minh; thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và làng nghề gắn với bản sắc văn hóa địa phương, phát triển du lịch và dịch vụ; ưu tiên các ngành nghề có lợi thế như dệt, nông sản, thổ cẩm, tơ lụa, chế biến đặc sản, gỗ mỹ nghệ, thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm truyền thống khác.

1.3. Phát triển ngành dịch vụ

a) Thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, hội nhập, gắn với chuyển đổi số và thương mại điện tử; tăng cường liên kết với các tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Đồng Nai và các nước ASEAN, từng bước đưa Lâm Đồng trở thành trung tâm phân phối nông sản, thủy, hải sản sau chế biến và các mặt hàng có thể mạnh khác cho các tỉnh, thành phố trong cả nước và xuất khẩu.

Phát triển thị trường nội địa gắn với mở rộng xuất khẩu; đẩy mạnh phát triển thương mại biên giới qua cửa khẩu Bu Prăng, hình thành đầu mối giao thương với thị trường Campuchia và khu vực ASEAN.

Đa dạng hóa phương thức tổ chức kinh doanh, phát triển hệ thống phân phối hiện đại; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, trung tâm logistics, trung tâm phân phối, trung tâm, tổ hợp thương mại, dịch vụ hiện đại gắn với các đô thị và đầu mối giao thông; nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa hạ tầng mạng lưới chợ truyền thống, phát triển thương mại vùng sâu, vùng xa. Phát triển logistics thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt; thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới; hình thành chuỗi cung ứng gắn với truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng. Hình thành khu thương mại tự do ở khu vực phù hợp, đáp ứng được các tiêu chí theo quy định.

b) Du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, theo hướng chất lượng cao, bền vững, hội nhập quốc tế; khai thác hiệu quả lợi thế tổng hợp “biển - cao nguyên - sinh thái - công viên địa chất”, xây dựng Lâm Đồng trở thành trung tâm du lịch đặc sắc của quốc gia và khu vực. Tổ chức không gian du lịch theo cấu trúc liên kết cao nguyên - địa chất - duyên hải, hình thành các cụm và hành lang du lịch liên hoàn; trong đó: (i) Khu vực Đà Lạt và vùng phụ cận là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tâm linh, chăm sóc sức khỏe và MICE chất lượng cao; (ii) khu vực Gia Nghĩa - Tà Đùng phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, địa chất, thám hiểm; (iii) Khu vực ven biển Hòa Thắng - Phan Thiết - Mũi Né - La Gi - Phú Quý phát triển du lịch biển, thể thao, chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng cao cấp. Đồng thời phát triển kinh tế đêm, kinh tế bạc. Hình thành các sản phẩm đặc thù như “hành trình biển - cao nguyên”, du lịch địa chất UNESCO và du lịch đảo Phú Quý.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng du lịch và kết nối liên vùng; phát triển hệ sinh thái dịch vụ hiện đại, hạ tầng số và du lịch thông minh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị điểm đến và xúc tiến quảng bá theo hướng chuyên nghiệp, số hóa. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, kiểm soát chặt chẽ sử dụng đất và không gian sinh thái; ưu tiên các mô hình du lịch xanh, du lịch cộng đồng, bảo đảm phát triển xanh và bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa và cảnh quan đặc thù của địa phương.

1.4. Phát triển kinh tế biển

Phát triển mạnh kinh tế biển theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, gắn với quản lý tổng hợp, bảo tồn hệ sinh thái biển, khai thác chế biến hải sản bền vững, củng cố quốc phòng, an ninh biển đảo; nghiên cứu phát triển thị trường tín chỉ các-bon xanh từ hệ sinh thái biển và ven biển. Tổ chức không gian phát triển kinh tế biển phù hợp với điều kiện, tiềm năng, lợi thế của từng khu vực ven biển, hải đảo, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; ưu tiên đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông kết nối, liên kết không gian phát triển theo các trục ven biển, trục kết nối ven biển - tây nguyên - biên giới; cảng biển, các khu neo đậu tàu tránh trú bão, kè biển; hình thành Khu kinh tế ven biển phía Nam tỉnh để đẩy mạnh thu hút đầu tư.

1.5. Giáo dục và đào tạo

Tổ chức, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với phân bố dân cư, không gian đô thị - nông thôn, khu vực biên giới và các khu vực động lực; gắn với yêu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, trọng tâm phục vụ các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện dạy học, bán trú/nội trú và hỗ trợ học sinh vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

Nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; giảm điểm trường lẻ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo hướng tập trung, chất lượng cao; hình thành hệ sinh thái giáo dục đại học - nghiên cứu phát triển - Doanh nghiệp - Nhà nước; hình thành các cơ sở đào tạo nghề, trung tâm đào tạo gắn với khu công nghiệp, khu đô thị, khu vực động lực; thúc đẩy liên kết đào tạo với doanh nghiệp và thị trường lao động.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các mô hình trường liên cấp, cơ sở đào tạo chất lượng cao; mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1.6. Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy người dân làm trung tâm; bảo đảm cân đối giữa y tế dự phòng và khám, chữa bệnh; trong đó y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu được củng cố và nâng cao chất lượng.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế các tuyến; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và cấp cứu; phát triển một số cơ sở y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao, từng bước hình thành trung tâm y tế chất lượng cao gắn với du lịch chăm sóc sức khỏe. Nâng cao

năng lực phòng, chống dịch bệnh, quản lý bệnh không lây nhiễm và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

Phát triển nguồn nhân lực y tế đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và cơ cấu hợp lý; chú trọng đào tạo, có chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, nhất là tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao ý thức và năng lực chuyên môn.

Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư các cơ sở y tế ngoài công lập; phát triển đa dạng loại hình dịch vụ y tế chất lượng cao; thúc đẩy hợp tác công - tư, nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người dân.

1.7. Văn hóa, thể thao

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa các cấp theo hướng đạt chuẩn, phù hợp không gian văn hóa từng khu vực, gắn bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, di sản với phát triển du lịch bền vững và công nghiệp văn hóa. Hình thành trung tâm công nghiệp văn hóa vùng, gắn với các đô thị động lực nhằm tạo cực tăng trưởng mới cho kinh tế văn hóa - sáng tạo. Đẩy mạnh số hóa, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, khai thác và quảng bá văn hóa.

Phát triển công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh gắn với phát huy giá trị văn hóa, di sản và danh hiệu Thành phố sáng tạo âm nhạc UNESCO của Đà Lạt; ưu tiên phát triển du lịch văn hóa, nghệ thuật, không gian sáng tạo và du lịch chất lượng cao; phấn đấu hình thành các thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hóa trong các lĩnh vực: nghệ thuật biểu diễn, lễ hội và du lịch văn hóa.

Đầu tư, nâng cấp và từng bước hiện đại hóa các trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp xã; xây dựng các công trình thể thao trọng điểm, cơ sở huấn luyện và thi đấu đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao; phát triển các loại hình thể thao gắn với du lịch, thể thao sinh thái, thể thao mạo hiểm phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

1.8. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị (khóa XIII) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực đột phá, giữ vai trò then chốt trong đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thúc đẩy hình thành kinh tế số, xã hội số và chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các ngành, lĩnh vực lợi thế của tỉnh về năng lượng, công nghiệp khai khoáng chế biến sâu bô-xít, titan, dịch vụ du lịch, nông

nghiệp. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới; từng bước nâng cao năng lực công nghệ và khả năng cạnh tranh của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực lợi thế của tỉnh; khuyến khích huy động nguồn lực xã hội, đặc biệt từ doanh nghiệp cho hoạt động khoa học và công nghệ. Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực; xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và xã hội số; nâng cao tỷ lệ cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến; phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, các nền tảng số dùng chung và mô hình bản sao số (Digital Twin) phục vụ quản lý đô thị, nông nghiệp, tài nguyên, môi trường, du lịch và hạ tầng kỹ thuật; hỗ trợ công tác dự báo, giám sát, điều hành và ra quyết định trên cơ sở dữ liệu thời gian thực.

Nghiên cứu từng bước hình thành và phát triển lĩnh vực kinh tế tầm thấp gắn với ứng dụng thiết bị bay không người lái (UAV), công nghệ số và hệ thống giám sát thông minh gắn với thử nghiệm có kiểm soát trong các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, công nghiệp văn hóa, môi trường và quốc phòng - an ninh.

1.9. An sinh xã hội

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

Tổ chức thực hiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bao trùm, lấy con người làm trung tâm; bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Phát triển nhà ở xã hội, hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đủ năng lực, quy mô; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; nâng cao mức hưởng và chất lượng dịch vụ an sinh phù hợp với trình độ phát triển của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả chính sách giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ sinh kế bền vững. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công; đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng chính sách. Thực hiện hiệu quả, đồng bộ các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

1.10. Quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới và không gian biển.

Tổ chức xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; bố trí không gian các khu vực chiến lược, công trình quốc phòng, công trình lưỡng dụng phù hợp với quy hoạch phát triển; bảo đảm khả năng huy động, chuyển đổi phục vụ nhiệm vụ quốc phòng khi cần thiết. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động ứng phó hiệu quả các tình huống quốc phòng - an ninh.

Chủ động nắm chắc tình hình, dự báo từ sớm, từ xa; kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ mất ổn định; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người và an ninh mạng. Tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; bảo đảm an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, bố trí đủ quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc, các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

2.1. Các vùng kinh tế - xã hội

a) Vùng phía Tây Lâm Đồng

Bao gồm 27 đơn vị hành chính: các xã Cư Jút, Đăk Wil, Nam Dong, Quảng Khê, Tà Đùng, Quảng Sơn, Đăk Mil, Đăk Săk, Đức Lập, Thuận An, Kiến Đức, Nhân Cơ, Quảng Tín, Đăk Song, Đức An, Thuận Hạnh, Trường Xuân, Krông Nô, Nam Đà, Nâm Nung, Quảng Phú, Quảng Tân, Tuy Đức, Quảng Trục, Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa.

Vùng tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến bô-xít - alumin, nhôm và công nghiệp phụ trợ; năng lượng tái tạo; thương mại, dịch vụ và logistics biên giới; du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch địa chất và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung xa khu dân cư có công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Gia Nghĩa và Đăk R'Lấp (gồm các xã, phường: Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Kiến Đức, Nhân Cơ, Quảng Tín): phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp khai thác, chế biến bô-xít - alumin, nhôm và công nghiệp phụ trợ; du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tiểu vùng Đăk Mil và Cư Jút (gồm các xã: Đăk Mil, Đăk Săk, Đức Lập, Thuận An, Cư Jút, Đăk Wil, Nam Dong): Phát triển công nghiệp, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung và kinh tế cửa khẩu.

- Tiểu vùng Krông Nô và Đắk Glong (gồm các xã: Quảng Khê, Tà Đùng, Quảng Sơn, Krông Nô, Nam Đà, Nâm Nung, Quảng Phú): Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thám hiểm gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông và Vườn quốc gia Tà Đùng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp; khai thác, chế biến bô-xít...

- Tiểu vùng Đắk Song, Tuy Đức (gồm các xã : Đắk Song, Đức An, Thuận Hạnh, Trường Xuân, Quảng Tân, Tuy Đức, Quảng Trục): Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo gắn với hệ thống truyền tải và lưu trữ năng lượng, công nghiệp khai thác chế biến bô xít-alumin và kinh tế cửa khẩu.

b) Vùng trung tâm phía Nam Lâm Đồng

Bao gồm 20 đơn vị hành chính: các xã Cát Tiên, Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Đạ Huoai, Đạ Huoai 2, Đạ Huoai 3, Đạ Tẻh, Đạ Tẻh 2, Đạ Tẻh 3, Hòa Bắc, Hòa Ninh, Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 2, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 4, Bảo Lâm 5, Phường 1 - Bảo Lộc, Phường 2 - Bảo Lộc, Phường 3 - Bảo Lộc, Phường B'Lao.

Vùng tập trung phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến nông - lâm sản công nghệ cao, thủy điện và logistics trung chuyển; là vùng sản xuất cây ăn trái, cây công nghiệp chất lượng cao như: Chè, cà phê, điều, sầu riêng, cao su,... đồng thời phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng cao và du lịch văn hóa - tâm linh gắn với cảnh quan cao nguyên và các cơ sở tôn giáo. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Bảo Lộc - Bảo Lâm (gồm các xã Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 2, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 4, Bảo Lâm 5, Phường 1 - Bảo Lộc, Phường 2 - Bảo Lộc, Phường 3 - Bảo Lộc, Phường B'Lao, Hòa Bắc, Hòa Ninh): Phát triển khai thác, chế biến bô-xít - alumin, nhôm và công nghiệp phụ trợ; phát triển ngành nuôi tằm, dệt lụa gắn với thương hiệu "Tơ tằm Bảo Lộc", công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến nông - lâm sản công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu chất lượng cao và phát triển thủy điện gắn với quản lý tài nguyên nước và cung ứng năng lượng ổn định; phát triển thương mại, du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe, dịch vụ, đô thị; hình thành hệ thống logistics trung chuyển kết nối khu vực Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ và các cảng biển.

- Tiểu vùng Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai (gồm các xã Cát Tiên, Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Đạ Huoai, Đạ Huoai 2, Đạ Huoai 3, Đạ Tẻh, Đạ Tẻh 2, Đạ Tẻh 3): phát triển nông nghiệp, gắn với vùng nguyên liệu chất lượng cao, công nghiệp chế biến nông - lâm sản; bảo vệ nguồn nước, rừng đầu nguồn; phát triển thương mại, dịch vụ và kết nối liên vùng; dịch vụ du lịch văn hóa, sinh thái với giá trị cốt lõi là di tích khảo cổ Cát Tiên, Vườn Quốc gia Cát Tiên, dịch vụ du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái cảnh quan rừng, du lịch thể thao chất lượng cao (nghỉ dưỡng, gôn, đua ngựa, đua chó,...), du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, vui chơi giải trí có đặt cược.

c) Vùng trung tâm Lâm Đồng

Bao gồm 18 đơn vị hành chính: các xã Đơn Dương, D'Ra, Ka Đô, Quảng Lập, Hiệp Thạnh, Tân Hội, Đức Trọng, Ninh Gia, Tà Hine, Tà Năng, Đinh Văn Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà, Sơn Điền, Di Linh, Đinh Trang Thượng, Gia Hiệp, Bảo Thuận.

Vùng tập trung phát triển đô thị mới gắn với Trung tâm hành chính - chính trị tại khu vực xã Đức Trọng và vùng phụ cận. Phát triển thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông cấp vùng tỉnh với hệ thống giao thông đa phương tiện kết nối các vùng quốc gia và quốc tế thông qua cảng hàng không Liên Khương và hệ thống đường cao tốc, quốc lộ. Hình thành cực tăng trưởng mới tại Di Linh gắn với khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo với nền tảng hạ tầng, trung tâm dữ liệu tại cao nguyên Di Linh. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, logistics nông sản và nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao của tỉnh. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Di Linh - Đức Trọng - Đơn Dương (gồm các xã: Di Linh, Đinh Trang Thượng, Gia Hiệp, Bảo Thuận, Sơn Điền, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Tân Hội, Tà Hine, Tà Năng, Ninh Gia, Đơn Dương, D'Ra, Ka Đô, Quảng Lập): phát triển thương mại, dịch vụ, đô thị, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch tâm linh gắn với cảnh quan hồ Đại Ninh và các cơ sở tôn giáo. Phát triển khu nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ và trung tâm dữ liệu lớn, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ bán dẫn, đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh tại cao nguyên Di Linh. Là vùng sản xuất cây công nghiệp, dược liệu, chăn nuôi, công nghiệp chế biến, phát triển trung tâm nông nghiệp công nghệ cao tích hợp gắn với hệ sinh thái nghiên cứu - đào tạo, sản xuất, chế biến sâu và logistics nông sản, kết nối với Cảng hàng không quốc tế Liên Khương và thị trường vùng Đông Nam Bộ. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống nổi tiếng.

- Tiểu vùng Lâm Hà (Đinh Văn Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà): định hướng hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và các công nghệ mới; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển vùng chuyên canh theo hướng nông nghiệp sạch; công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển thương mại dịch vụ, đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

d) Vùng trung tâm phía Bắc Lâm Đồng

Bao gồm 14 đơn vị hành chính: Phường Cam Ly - Đà Lạt, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Phường Lang Biang - Đà Lạt, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Phường Xuân Trường - Đà Lạt, Xã Lạc Dương, Xã Đam Rông 1, Xã Đam Rông 2, Xã Đam Rông 3, Xã Đam Rông 4, Xã Quảng Hòa, Xã Nam Ban Lâm Hà, Xã Nam Hà Lâm Hà, Xã Phú Sơn Lâm Hà.

Vùng định hướng trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tầm quốc tế. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Đà Lạt - Lạc Dương (gồm các phường Xuân Hương - Đà Lạt, Cam Ly - Đà Lạt, Lâm Viên - Đà Lạt, Lang Biang - Đà Lạt, Xuân Trường - Đà Lạt, Lạc Dương): định hướng trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao tầm quốc tế, phát triển du lịch MICE, du lịch nông nghiệp, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và chăm sóc sức khỏe gắn với thương hiệu đô thị cao nguyên. Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thương hiệu “thành phố sáng tạo âm nhạc” đã được UNESCO công nhận. Phát triển các khu đô thị, trung tâm dịch vụ - thương mại cấp vùng; phát triển kinh tế ban đêm, hiện đại, đẳng cấp quốc tế. Phát triển trung tâm khoa học, giáo dục đào tạo và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo, hình thành trung tâm giao dịch hoa. Phát triển vùng dược liệu, vùng nông nghiệp công nghệ cao; phát triển kinh tế dưới tán rừng, bảo tồn đa dạng sinh học gắn với Vườn Quốc gia Bidoup – Núi Bà.

- Tiểu vùng Đam Rông (gồm các xã Đam Rông 1, Đam Rông 2, Đam Rông 3, Đam Rông 4, Quảng Hòa): phát triển vùng nông nghiệp, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và chăn nuôi, phát triển kinh tế lâm nghiệp; phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất, du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ; phát triển các ngành năng lượng tái tạo; phát triển các vùng cảnh quan mặt nước, khai thác hiệu quả các suối khoáng nóng. Thuộc vùng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ và phát huy giá trị rừng đầu nguồn của hệ thống sông Krông Nô.

- Tiểu vùng Lâm Hà (gồm các xã Nam Ban Lâm Hà, Nam Hà Lâm Hà, Phú Sơn Lâm Hà): phát triển đô thị, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng và bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển vùng chuyên canh theo hướng nông nghiệp sạch gắn với chế biến sau thu hoạch, công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng.

đ) Vùng phía Đông Nam Lâm Đồng

Bao gồm 34 đơn vị hành chính: các xã Đức Linh, Tân Linh, Bắc Ruộng, Đồng Kho, Nghi Đức, Suối Kiết, Trà Tân, La Dạ, Đông Giang, Hàm Thuận Bắc, Hàm Liêm, Hàm Thuận, Hồng Sơn, Hàm Thắng, Hàm Kiệm, Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam, Tân Thành, Tân Minh, Tân Lập, Tuyên Quang, Hoài Đức, Nam Thành, Hàm Tân, Sơn Mỹ, Tân Hải, Hòa Thắng, Phường La Gi, Phường Phước Hội, Phường Phan Thiết, Phường Phú Thủy, Phường Bình Thuận, Phường Mũi Né, Phường Tiến Thành: là vùng động lực phát triển hình thành các trung tâm kinh tế biển tổng hợp, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch thể thao biển, công nghiệp văn hóa gắn với du lịch biển, các đô thị ven biển, đô thị TOD, năng lượng tái tạo, khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, logistics, gắn với cảng biển, sân bay Phan Thiết, ga đường sắt tốc độ cao; hình thành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nuôi trồng thủy sản; chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng trung tâm Hòa Thắng - Phan Thiết - Phú Thủy - Mũi Né - Tiến Thành - Tân Thành - Bình Thuận - Hàm Kiệm - Hàm Thuận Nam: Phát triển du

lich biên, thể thao biển chất lượng cao, công nghiệp văn hóa, đô thị biển; thương mại, dịch vụ; công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, dữ liệu và hình thành khu công nghệ cao; phát triển đô thị, TOD gắn với ga đường sắt tốc độ cao, sân bay Phan Thiết; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng các xã Tân Minh - Hàm Tân - La Gi - Sơn Mỹ - Phước Hội - Tân Hải: Thành lập khu kinh tế ven biển; thu hút phát triển dịch vụ cảng biển, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến - chế tạo gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại; nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng các xã Suối Kiết - Tánh Linh - Trà Tân: Phát triển chuỗi các khu công nghiệp quy mô lớn, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao và liên kết chặt chẽ chuỗi cung ứng với vùng Đông Nam Bộ; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường.

- Tiểu vùng các xã Đức Linh, Bắc Ruộng, Đồng Kho, Nghi Đức, Hàm Thuận Bắc, La Dạ, Đông Giang, Hàm Liêm, Hàm Thuận, Hồng Sơn, Hàm Thắng, Hàm Thạnh, Tân Lập, Tuyên Quang, Hoài Đức, Nam Thành: Phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp, các cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường.

e) Vùng phía Đông Bắc Lâm Đồng

Bao gồm 10 đơn vị hành chính: các xã Bắc Bình, Hải Ninh, Hồng Thái, Lương Sơn, Sông Lũy, Phan Sơn, Liên Hương, Phan Rí Cửa, Tuy Phong, Vĩnh Hảo: Là vùng trung tâm năng lượng, với hạt nhân là Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, phát triển đồng bộ các loại hình năng lượng như điện khí, điện gió (gần bờ và ngoài khơi), điện mặt trời và từng bước nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng mới; khai thác và chế biến sâu khoáng sản titan, công nghiệp luyện nhôm và sau nhôm, nâng cao giá trị gia tăng và hình thành chuỗi công nghiệp vật liệu và công nghiệp hỗ trợ ven biển, tận dụng lợi thế năng lượng và cảng biển; đầu mối logistics công nghiệp và cảng biển chuyên dụng; phát triển nông nghiệp và du lịch đặc thù ven biển theo hướng thích ứng. Vùng được phân chia thành các tiểu vùng gồm:

- Tiểu vùng Vĩnh Hảo - Phan Rí Cửa: Phát triển trung tâm năng lượng tích hợp kết hợp điện nền và năng lượng tái tạo; phát triển công nghiệp luyện nhôm, chế biến sâu nhôm và các ngành công nghiệp hạ nguồn; thương mại, dịch vụ, logistics hàng hải gắn với cảng biển Vĩnh Tân; sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng Lương Sơn - Bắc Bình - Sông Lũy: Phát triển khai thác, chế biến sâu titan gắn với chuỗi giá trị và kiểm soát môi trường; phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng Liên Hương, Tuy Phong, Hải Ninh, Hồng Thái, Phan Sơn: Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, năng lượng tái tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, nuôi trồng thủy sản.

g) Vùng đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi Lâm Đồng

Bao gồm đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi, là không gian quốc phòng, an ninh với vị trí chiến lược, đồng thời phát triển kinh tế biển tổng hợp gắn với hải đảo và vùng biển xa bờ. Nghiên cứu lấn biển ở khu vực phù hợp để mở rộng không gian phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng, an ninh. Tập trung hình thành các ngành động lực, gồm: phát triển du lịch biển đảo chất lượng cao, dịch vụ hậu cần nghề cá và logistics hàng hải; vùng biển ngoài khơi phát triển nuôi biển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển điện gió; đồng thời bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo. Phương án sử dụng mặt biển và đáy biển thuộc vùng biển tỉnh Lâm Đồng/quy hoạch không gian biển được xác định theo quy định pháp luật liên quan.

2.2. Các hành lang kinh tế

(1) Hành lang Bắc - Nam Tây Nguyên: Hình thành trên cơ sở các tuyến cao tốc CT.02 và quốc lộ 14, kết nối các không gian phát triển phía Bắc của tỉnh với khu vực cao nguyên trung tâm và khu vực phía Nam của tỉnh, đồng thời kết nối với tỉnh Đắk Lắk ở phía Bắc và thành phố Đồng Nai ở phía Nam; đóng vai trò là trục kết nối giữa Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển giao thương nông sản, khoáng sản và thương mại biên giới. Trên hành lang định hướng hình thành các trung tâm công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và công nghiệp phụ trợ, năng lượng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thương mại - logistics liên vùng và du lịch sinh thái rừng, văn hóa, công viên địa chất gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên.

(2) Hành lang Bắc - Nam trung tâm: Hình thành trên cơ sở quốc lộ 20, cao tốc CT.27 kết nối các trung tâm phát triển quan trọng của tỉnh gồm Đà Lạt - Đức Trọng - Bảo Lộc, đồng thời kết nối với tỉnh Khánh Hòa ở phía Đông Bắc và vùng Đông Nam Bộ (thành phố Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh) ở phía Nam; đóng vai trò kết nối trung tâm du lịch cao nguyên, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao và các khu công nghiệp chế biến. Trên hành lang định hướng phát triển các đô thị động lực, Trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh, trung tâm giáo dục - nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến nông sản và khoáng sản, logistics và các dịch vụ du lịch chất lượng cao.

(3) Hành lang Bắc - Nam ven biển: Hành lang được hình thành trên cơ sở các tuyến quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam (CT.01), tuyến đường ven biển và tuyến đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao kết nối các trung tâm phát triển ven biển của tỉnh như Phan Thiết, La Gi, Tuy Phong, Bắc Bình, đồng thời kết nối với tỉnh Khánh Hòa ở phía Bắc và Bà Rịa - Vũng Tàu (thành phố Hồ Chí Minh) ở phía Nam. Đây là hành lang phát triển kinh tế biển tổng hợp, đóng vai trò kết nối trung tâm du lịch cao nguyên, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao và các khu

công nghiệp chế biến. Trên hành lang định hướng phát triển các đô thị động lực, trung tâm giáo dục - nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến nông - thủy hải sản, công nghiệp khoáng sản (luyện nhôm và chế biến sau nhôm, khai thác và chế biến titan), năng lượng, logistics cảng biển (kết nối chuỗi các cảng biển Sơn Mỹ - Phan Thiết - Vĩnh Tân), khu kinh tế ven biển và các dịch vụ du lịch chất lượng cao.

(4) Hành lang Đông - Tây phía Nam: Hình thành trên cơ sở các tuyến quốc lộ 28, quốc lộ 55 và các tuyến tỉnh lộ 721, 720, 725, kết nối các không gian phát triển phía Nam của tỉnh như La Gi - Đức Linh - Tánh Linh - Cát Tiên - Gia Nghĩa, đồng thời liên kết khu vực ven biển với vùng cao nguyên phía Tây của tỉnh; đóng vai trò là tuyến công nghiệp chế biến – chế tạo tiên tiến, tận dụng hiệu ứng lan tỏa công nghiệp từ khu vực Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh; là trục vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp sau chế biến từ các trung tâm công nghiệp của tỉnh đến với cảng biển Vĩnh Tân, Sơn Mỹ nhằm phục vụ xuất khẩu. Trên hành lang định hướng tập trung vào thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, bao gồm các lĩnh vực như chế biến nông nghiệp, chế biến khoáng sản, chế tạo máy móc cơ khí hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến.

(5) Hành lang Đông - Tây trung tâm (hành lang Cửa khẩu Bu Prăng - Gia Nghĩa - Bảo Lộc - Bình Thuận)¹: Hình thành trên cơ sở tuyến quốc lộ 28, quốc lộ 55, kết nối khu vực biên giới qua Gia Nghĩa, Bảo Lộc, Phan Thiết - Bình Thuận đến cảng Sơn Mỹ, cảng Phan Thiết; đồng thời được củng cố kết nối bởi tuyến quy hoạch mới: cao tốc Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa, sẽ hình thành trục liên kết xuyên suốt từ vùng Tây Nguyên đến khu vực ven biển. Hành lang này có vai trò là tuyến kết nối đô thị theo trục Đông - Tây, giúp liên kết và hợp nhất không gian phát triển giữa ba địa phương trước sáp nhập Đắk Nông – Lâm Đồng – Bình Thuận; kết nối các vùng núi, cao nguyên và ven biển thành một thể thống nhất. Hành lang được định hướng phát triển theo mô hình hành lang cảng biển - khai khoáng - biên giới cửa khẩu, gắn kết các hoạt động logistics, xuất nhập khẩu khoáng sản bô-xít, nông sản và hình thành trục phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch, thương mại, nông nghiệp.

(6) Hành lang Đông - Tây phía Bắc: Hình thành trên cơ sở các tuyến quốc lộ 27 và quốc lộ 28B, cao tốc Liên Khương- Buôn Ma Thuật, kết nối không gian phát triển phía Bắc của tỉnh như Đức Trọng, Đơn Dương, Đà Lạt với khu vực ven biển Phan Rí Cửa, đồng thời liên kết với tỉnh Đắk Lắk ở phía Tây; đóng vai trò kết nối không gian du lịch và nông nghiệp giữa vùng cao nguyên và vùng ven biển. Định hướng phát triển trên hành lang là hình thành các tuyến du lịch liên vùng, kết nối du lịch cao nguyên Đà Lạt với du lịch biển, đồng thời thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch và các trung tâm logistics phục vụ vận chuyển nông sản.

¹ Theo Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 4/4/2026 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.3. Các khu vực động lực phát triển

Hình thành các khu vực động lực phát triển của tỉnh theo hướng tập trung, có tính lan tỏa, gắn với các cực tăng trưởng, hành lang kinh tế quan trọng và trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh, bảo đảm liên kết nội tỉnh và liên vùng. Trọng tâm gồm:

(1) Khu vực Gia Nghĩa - Nhân Cơ - Kiên Đức phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến bô-xít - alumin - nhôm, năng lượng và logistics; khu vực Bảo Lộc - Bảo Lâm - Tân Rai phát triển công nghiệp khai khoáng, thủy điện và trung chuyển hàng hóa;

(2) Khu vực Đức Trọng - Đơn Dương phát triển nông nghiệp công nghệ cao, logistics nông sản và đầu mối giao thương gắn với Cảng hàng không Liên Khương; hình thành đô thị, trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh; khu vực Di Linh - Lâm Hà phát triển các công nghệ mới, công nghệ bán dẫn, trung tâm dữ liệu lớn và đô thị sáng tạo;

(3) Khu vực Đà Lạt - Lạc Dương phát triển du lịch quốc tế, du lịch chất lượng cao, công nghiệp văn hóa và trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo;

(4) Khu vực Phan Thiết - Phú Thủy - Mũi Né - Tiến Thành - Bình Thuận - Hàm Thuận Nam - Tân Thành - Hòa Thắng phát triển du lịch biển, công nghiệp văn hóa, đô thị dịch vụ, đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao;

(5) Khu vực Hàm Tân - La Gi - Sơn Mỹ phát triển công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo và dịch vụ cảng biển; hình thành khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do;

(6) Khu vực Tuy Phong - Bắc Bình - Vĩnh Hảo - Lương Sơn - Sông Lũy phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu và logistics hàng hải và khai thác chế biến sâu titan;

(7) Khu vực đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi phát triển kinh tế biển tổng hợp, du lịch biển đảo, dịch vụ hậu cần nghề cá và năng lượng tái tạo ngoài khơi.

2.4. Các khu vực cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

Trên cơ sở phân vùng môi trường, đặc điểm tài nguyên và yêu cầu phát triển bền vững, tỉnh xác định các khu vực cần bảo tồn và khu vực hạn chế phát triển nhằm kiểm soát chặt chẽ khai thác tài nguyên, bảo vệ hệ sinh thái và giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu.

Các khu vực cần bảo tồn bao gồm các không gian có giá trị cao về đa dạng sinh học, rừng, nguồn nước và cảnh quan như rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khu bảo tồn, vườn quốc gia, hành lang sinh thái và các vùng môi trường nhạy cảm cao. Định hướng quản lý là bảo vệ nghiêm ngặt, không chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không bố trí các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường; ưu tiên nghiên cứu, bảo tồn và du lịch sinh thái phù hợp.

Các khu vực hạn chế phát triển là các vùng đệm, khu vực nhạy cảm môi trường trung bình hoặc có nguy cơ thiên tai, bao gồm vùng rừng sản xuất có chức năng sinh thái, hành lang sông suối, khu vực ven biển, vùng có nguy cơ sạt lở

, ngập lụt. Định hướng là kiểm soát chặt hoạt động phát triển, hạn chế các ngành tiêu hao tài nguyên, ưu tiên mô hình phát triển xanh, thích ứng biến đổi khí hậu.

Các khu vực hạn chế theo chuyên ngành như khu vực cấm khai thác khoáng sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, công trình hạ tầng, quốc phòng – an ninh và di tích được quản lý theo quy định pháp luật và tích hợp thống nhất trong không gian phát triển của tỉnh.

2.5. Phương hướng phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực miền núi, hải đảo

Phát triển khu vực miền núi, hải đảo và vùng khó khăn theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, tài nguyên rừng và lợi thế khu vực biên giới; triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển so với các vùng động lực. Tập trung phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa, ứng dụng khoa học - công nghệ và phát triển chuỗi giá trị; đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh tế mậu biên, dịch vụ và đa dạng hóa sinh kế cho người dân. Cùng với đó, ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu, nâng cao chất lượng các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số; gắn phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ tài nguyên rừng, môi trường sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định khu vực biên giới, hải đảo.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị của tỉnh theo mô hình đa trung tâm, gắn với các cực tăng trưởng và hành lang kinh tế quan trọng; phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các đô thị trong tỉnh và liên kết trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng sống của người dân. Đặc biệt, phát triển đô thị gắn với trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh; ưu tiên phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD tại các ga đường sắt tốc độ cao, hành lang khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các trung tâm thương mại, dịch vụ theo hướng đa trung tâm và điểm kết nối giao thông liên vùng, nhằm tạo động lực lan tỏa và tăng cường hiệu quả khai thác quỹ đất đô thị. Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn với phát triển các trung tâm du lịch biển, cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp trên trục ven biển.

Đến năm 2030, hệ thống đô thị của tỉnh có ít nhất 38 đô thị², trong đó có 05 đô thị loại II và 33 đô thị loại III (trong đó có 5 đô thị mới là đơn vị hành chính cấp phường); khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định sẽ tiếp tục phát triển bổ sung các đô thị loại III, loại II phù hợp với quá trình đô thị hóa và yêu cầu phát triển. Trong đó, đô thị Đà Lạt là điểm đến của Việt Nam và Đông Nam Á về nghỉ dưỡng, đồng thời phát triển các đô thị vệ tinh như: Lạc Dương, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng nhằm giảm áp lực cho đô thị Đà Lạt; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị Cư Jút, Phan Thiết và các đô thị vệ tinh.

Đến năm 2050, phần đầu tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh cao hơn so với trung bình của cả nước, hệ thống đô thị của tỉnh có ít nhất 43 đô thị³. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Hình thành các trung tâm đô thị giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới đô thị quốc gia và quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Phát triển hệ thống dân cư nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, cùng với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại; hình thành mạng lưới điểm dân cư hợp lý, gắn với trung tâm xã, trung tâm cụm xã và các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; tăng cường liên kết đô thị – nông thôn và kết nối với các hành lang kinh tế liên vùng.

Phát triển nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao và chuỗi giá trị; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực như rau, hoa, cây ăn quả, cây công nghiệp và thủy sản; phát triển kinh tế nông thôn đa ngành, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến, dịch vụ và du lịch nông thôn; nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

Đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn từng bước đồng bộ, hiện đại; nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Phương hướng phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở, nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê theo hướng đồng bộ với quy hoạch đô thị, nông thôn, chương trình phát triển nhà ở và không gian phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và thích ứng với điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê và nhà ở phù hợp với khả năng chi trả cho người dân, công nhân, người

² Phát triển trên cơ sở hệ thống đô thị hiện nay theo Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/V Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

³ trong đó mở rộng 05 đô thị trong xã trước đó thành 5 đô thị mới là đơn vị hành chính cấp phường, 01 đô thị đặc khu, bổ sung 4 đô thị trong xã

lao động tại các khu công nghiệp, khu du lịch và đô thị mới, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị bền vững. Đồng thời cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị.

Ưu tiên phát triển nhà ở cho thuê, nhất là mô hình chung cư cho thuê tại các đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế. Phát triển các khu đô thị thông minh, xanh, hiện đại, gắn với đặc trưng sinh thái cao nguyên - ven biển của tỉnh Lâm Đồng, đặc biệt tại các khu vực đô thị Đà Lạt, Đức Trọng và vùng phụ cận, Phan Thiết và vùng phụ cận, Gia Nghĩa, Bảo Lộc, La Gi, các hành lang phát triển kinh tế trọng điểm, khu vực trung tâm hành chính - chính trị. Phát triển nhà ở đô thị gắn với mô hình Transit-Oriented Development (TOD), đặc biệt tại các khu vực có tiềm năng phát triển giao thông liên vùng và du lịch.

Tại khu vực nông thôn, phát triển nhà ở theo hướng tập trung; hình thành các khu dân cư xanh, sinh thái; hoàn thiện hạ tầng thiết yếu, thích ứng biến đổi khí hậu, bố trí tái định cư tại khu vực có nguy cơ thiên tai; kiểm soát phát triển xây dựng gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn và quốc phòng, an ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Khu kinh tế ven biển

Hình thành khu kinh tế ven biển phía Đông Nam tỉnh Lâm Đồng trên địa bàn 06 xã, phường, gồm: xã Sơn Mỹ, xã Hàm Tân, xã Tân Minh, xã Tân Hải, phường La Gi, phường Phước Hội, quy mô khoảng 75.000 ha, bao gồm vùng đất, vùng biển. Trở thành khu vực động lực phát triển kinh tế biển tổng hợp của tỉnh, trọng tâm là Trung tâm năng lượng Sơn Mỹ (điện khí LNG,) nhằm thu hút, phát triển hệ sinh thái cho lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, năng lượng và chế biến, chế tạo cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; hình thành khu đô thị, thương mại và dịch vụ hiện đại; khu cảng biển - logistics - hậu cần cảng; khu phi thuế quan/khu thương mại tự do; khu công nghệ cao, khu nghiên cứu và đào tạo, các khu chức năng khác.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

2. Khu công nghiệp

Phát triển hệ thống khu công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp năng lượng, chế biến sâu khoáng sản, luyện kim, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và logistics; gắn với hệ thống đô thị, dịch vụ, cảng biển và các hành lang kinh tế, bảo đảm liên kết vùng và phát huy hiệu quả các lợi thế so sánh của tỉnh.

Đến năm 2030, hình thành và phát triển 35 khu công nghiệp, trong đó tiếp tục đầu tư hoàn thiện các khu công nghiệp đang triển khai, đồng thời đẩy nhanh tiến độ công tác chuẩn bị thu hút đầu tư các khu công nghiệp mới đã được xác định trong quy hoạch, nhất là tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, quỹ đất và khả năng kết nối.

Đối với các khu công nghiệp định hướng phát triển sau năm 2030, xem xét triển khai sớm trong giai đoạn trước năm 2030 khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định, phù hợp với nhu cầu phát triển, khả năng cân đối nguồn lực, thu hút được nhà đầu tư có năng lực và bảo đảm hiệu quả sử dụng đất, hạ tầng, môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Cụm công nghiệp

Phát triển cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiệu quả, gắn với lợi thế từng vùng, phục vụ công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm tại chỗ và bảo đảm liên kết với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Đến năm 2030, phát triển 74 cụm công nghiệp, ưu tiên bố trí tại các khu vực có lợi thế về chế biến nông - lâm - thủy sản, liên kết vùng và kết nối hạ tầng thuận lợi.

Đối với các cụm công nghiệp định hướng phát triển sau năm 2030, xem xét triển khai sớm trong giai đoạn trước năm 2030 khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định, phù hợp với nhu cầu phát triển, khả năng cân đối nguồn lực, thu hút được nhà đầu tư có năng lực và bảo đảm hiệu quả sử dụng đất, hạ tầng, môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Khu du lịch

Phát triển hệ thống khu du lịch theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy các khu du lịch quốc gia làm hạt nhân dẫn dắt; ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông kết nối xử lý nước thải và cơ sở vật chất du lịch chất lượng cao; hình thành các cực tăng trưởng du lịch có sức lan tỏa, gắn với liên kết không gian du lịch giữa cao nguyên và ven biển, bảo đảm vai trò động lực của tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tập trung phát triển các khu du lịch quốc gia: Hồ Tuyên Lâm trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp; Đan Kia - Suối Vàng phát triển du lịch sinh thái, chăm sóc sức khỏe, thể thao ngoài trời; Mũi Né trở thành trung tâm du lịch biển, thể thao, du lịch chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng chất lượng cao và giải trí tầm quốc tế; Hồ Tà Đùng gắn với Công viên địa chất toàn cầu phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm địa chất. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, nâng cao chất lượng dịch vụ, gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan và bản sắc văn hóa; tăng cường liên kết hình thành các tuyến, điểm du lịch liên vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

5. Khu công nghệ cao

Hình thành khu công nghệ cao với quy mô 600 ha, phát triển theo mô hình đa chức năng, đa ngành, xanh và thông minh; là hạt nhân đổi mới sáng tạo, lan tỏa tri thức và công nghệ, tạo động lực tăng trưởng bền vững, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các lĩnh vực ưu tiên: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới,...

Phát triển hệ thống khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm hạt nhân thúc đẩy nông nghiệp hiện đại; đến năm 2030 tập trung hoàn thiện và phát huy hiệu quả 03 khu, gồm: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nhân Cơ, Kiến Đức, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông, Khu công nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng; đồng thời phát huy vai trò trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao công nghệ.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

6. Khu văn hóa, thể thao

Phát triển hệ thống khu thể dục thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại, nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và huấn luyện; tập trung hoàn thiện Khu liên hợp Văn hóa - thể thao tỉnh tại phường Lang Biang - Đà Lạt, phát huy tối đa hiệu quả sử dụng trung tâm văn hóa nghệ thuật, đầu tư nâng cấp Khu liên hợp thể thao và sân vận động Bảo Lộc đạt tiêu chuẩn cấp vùng, xây dựng các công trình thể thao chuyên ngành, trong đó có khu thể thao dưới nước và định hướng phát triển không gian cho các giải thi đấu thể thao như địa hình, dù lượn, gôn, đua thuyền.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại đô thị Đà Lạt và cơ sở tại phường Phú Thủy, xây dựng Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể thao công an nhân dân và nhà nghỉ dưỡng công an nhân dân tại phường Tiến Thành nhằm phục vụ huấn luyện vận động viên quốc gia và tổ chức các sự kiện thể thao trong nước và quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

7. Khu khoa học công nghệ, Khu nghiên cứu đào tạo

Hình thành các khu chức năng khoa học công nghệ gắn với đổi mới sáng tạo, tập trung tại khu vực Đà Lạt và Di Linh; phát triển Cụm trung tâm nông nghiệp công nghệ cao và R&D, Tổ hợp nghiên cứu sáng tạo và cụm liên kết ngành khoa học - công nghệ gắn với đào tạo; thu hút các cơ sở giáo dục đại học công nghệ, kỹ thuật chất lượng cao, hình thành hạt nhân nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ của tỉnh.

Hình thành hệ thống khu nghiên cứu - đào tạo tại các đô thị động lực và trung tâm công nghiệp; tập trung các lĩnh vực nông - lâm nghiệp công nghệ cao, tài nguyên - môi trường, năng lượng, biến đổi khí hậu và khoa học xã hội; phát triển tổ hợp đô thị du lịch biển gắn với nghiên cứu - đào tạo tại khu vực Phan Thiết

và vùng phụ cận, kết hợp trung tâm R&D và dịch vụ MICE, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh và vùng.

8. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung

8.1. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Phát triển không gian sản xuất nông nghiệp theo các tiểu vùng sinh thái: Vùng phía Tây phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh, phát triển các cây trồng chủ lực, chăn nuôi tập trung bền vững, gắn với du lịch sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học; Vùng trung tâm phía Nam phát triển nông nghiệp với các sản phẩm chủ lực của tỉnh, lúa chất lượng cao, chăn nuôi và sản phẩm OCOP gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học; Vùng trung tâm phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, dâu tằm, chăn nuôi tập trung, sản phẩm OCOP và cá nước lạnh gắn với du lịch sinh thái, văn hóa và thể thao; Vùng trung tâm phía Bắc phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh gắn với du lịch sinh thái và trải nghiệm, bảo tồn đa dạng sinh học; Vùng phía Đông Nam phát triển nông nghiệp gắn với hành lang kinh tế biển, kết hợp sản xuất nông - ngư - diêm nghiệp với du lịch, chế biến và xuất khẩu; Vùng phía Đông Bắc phát triển nông nghiệp sinh thái, nông - lâm kết hợp du lịch trải nghiệm; ưu tiên cây trồng chịu hạn, chăn nuôi phù hợp và thủy sản mặn lợ; Vùng đặc khu Phú Quý và vùng biển ngoài khơi khai thác và nuôi trồng thủy sản, gắn với du lịch biển đảo, bảo tồn đa dạng sinh học, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá..

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

8.2. Vùng sản xuất công nghiệp tập trung

Phát triển không gian công nghiệp tỉnh Lâm Đồng được tổ chức theo mô hình đa trung tâm, dựa trên sự kết hợp giữa lợi thế tài nguyên, vị trí địa kinh tế và hệ thống hạ tầng liên kết vùng; hình thành bốn vùng không gian công nghiệp chiến lược có tính bổ trợ lẫn nhau: (i) Khu vực vùng phía Tây được định hướng phát triển tổ hợp công nghiệp khai thác bô-xít, chế biến nhôm, điện phân nhôm, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ khai thác đến chế biến và luyện kim; (ii) Khu vực vùng trung tâm phía Nam và Phía Bắc tỉnh, tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông - lâm sản, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hoá dược và dược phẩm từ cây dược liệu, gắn với các vùng nguyên liệu chủ lực như cà phê, chè, rau hoa và cây dược liệu; (iii) Khu vực vùng phía Đông Nam tỉnh được định hướng phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao, tận dụng lợi thế quỹ đất, khoảng cách địa lý và khả năng kết nối liên vùng thông qua các hạ tầng chiến lược như cao tốc Bắc - Nam, tuyến đường sắt tốc độ cao, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 55, cảng hàng không, cùng với hệ thống cảng biển Sơn Mỹ, Cái Mép; (iv) Khu vực vùng phía Đông Bắc tỉnh phát triển thành trung tâm năng lượng quốc gia gắn hệ thống logistics ven biển, cảng biển Vĩnh Tân, kết hợp phát triển các dự án chế biến sâu Titan, các dự án điện phân nhôm và sản xuất sau nhôm, tạo ra một không gian có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghiệp, năng lượng và logistics

ven biển.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các vùng cao nguyên, duyên hải và khu vực biên giới; gắn với hệ thống giao thông quốc gia, các hành lang kinh tế liên vùng và cửa khẩu quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tập trung hình thành các trục giao thông động lực theo hướng Đông - Tây (kết nối ven biển - tây nguyên - biên giới), Bắc - Nam làm trục xuyên suốt; phát triển hệ thống logistics, cảng biển, cảng hàng không làm đầu mối trung chuyển hàng hóa của vùng.

1.1. Đường bộ

Dầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường ven biển theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia; hình thành các trục động lực kết nối cao nguyên - duyên hải - biên giới theo định hướng phát triển 7 vùng kinh tế - xã hội, ưu tiên các tuyến: Dầu Giây - Liên Khương, Nha Trang - Liên Khương, Liên Khương - Buôn Ma Thuột và tuyến Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa - Bu Prăng; Nâng cấp các quốc lộ trọng yếu (QL.1, 20, 27, 28, 55, Đường Hồ Chí Minh, QL.14C) và các tuyến thứ yếu liên kết vùng, bảo đảm đồng bộ theo cấp và quy mô phù hợp nhằm tăng cường kết nối liên vùng, hỗ trợ động lực phát triển chính của từng vùng.

Nâng cấp, cải tạo và mở mới hệ thống đường tỉnh theo hướng đồng bộ, liên hoàn; hình thành các trục kết nối mới từ vùng phía Tây (đô thị Gia Nghĩa, Cư Jút) về các trung tâm cao nguyên tại vùng trung tâm phía Bắc (đô thị Đà Lạt), vùng trung tâm (đô thị Đức Trọng), vùng trung tâm phía Nam (đô thị Bảo Lộc) và xuống ven biển tại vùng phía Đông Nam (đô thị Phan Thiết, La Gi), vùng phía Đông Bắc (đô thị Phan Rí Cửa) và liên kết vùng đặc khu Phú Quý - vùng biển ngoài khơi bằng các tuyến đường thủy, bảo đảm kết nối hiệu quả với các trung tâm công nghiệp, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và logistics theo các phân vùng.

Phát triển các tuyến giao thông kết nối các đầu mối hạ tầng quan trọng như cảng biển ở khu bến Sơn Mỹ, khu bến Vĩnh Tân, bến cảng Phan Thiết, Phú Quý, Kê Gà, Tuy Phong; cảng hàng không quốc tế Liên Khương, cảng hàng không Phan Thiết; các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển và khu vực cửa khẩu; quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đô thị trung tâm hành chính; từng bước hoàn thiện các tuyến vành đai đô thị, tuyến tránh đô thị tại các trung tâm đô thị lớn của từng vùng.

Phát triển hệ thống giao thông đô thị và đường xã phù hợp với quy hoạch đô thị, nông thôn; ưu tiên kết nối vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới (vùng phía Tây) và các vùng sản xuất tập trung theo định hướng 7 vùng kinh tế - xã hội.

1.2. Đường sắt

Phát triển hệ thống đường sắt theo quy hoạch quốc gia đã được duyệt; phối hợp nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam; khôi phục tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt phục vụ du lịch và vận tải; nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Gia Nghĩa - Vĩnh Hảo, Tây Nguyên đến với các trung tâm kinh tế và cảng biển thông qua hệ thống đường sắt quốc gia; đồng thời hình thành các tuyến nhánh kết nối khu công nghiệp, khu khai khoáng, trung tâm logistics và cảng biển.

Nghiên cứu phát triển đường sắt đô thị, xe điện mặt đất/tàu điện một ray (tramway/monorail) tại các đô thị (Đà Lạt, Phan Thiết, Bảo Lộc,...), ưu tiên kết nối sân bay, khu du lịch và các khu chức năng theo mô hình TOD. Đồng thời, hình thành các tuyến bảo đảm kết nối thuận tiện với trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh.

1.3. Cảng biển

Điều chỉnh cảng biển tỉnh Lâm Đồng từ loại II lên loại I trong Quy hoạch tổng phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo động lực phát triển bứt phá cho tỉnh Lâm Đồng, trọng tâm là các khu bến Vĩnh Tân, Sơn Mỹ; bến cảng Phan Thiết, Phú Quý, Kê Gà, Tuy Phong, các bến ngoài khơi và các bến cảng khác đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, khí hóa lỏng, năng lượng và dịch vụ dầu khí.

Nghiên cứu bổ sung, phát triển các khu bến, bến cảng phục vụ công nghiệp năng lượng, chế biến khoáng sản và các bến cảng du lịch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế biển.

1.4. Cảng hàng không

Nâng cấp cảng hàng không quốc tế Liên Khương đạt tiêu chuẩn 4E, đóng vai trò cửa ngõ hàng không của khu vực cao nguyên; xây dựng và đưa vào khai thác Cảng hàng không Phan Thiết phục vụ phát triển du lịch và kinh tế biển.

Nghiên cứu đầu tư các sân bay chuyên dùng tại đặc khu Phú Quý, khu vực Nhân Cơ và sân bay tiềm năng khu vực Quảng Khê, cũng như các vị trí phù hợp khác nhằm phục vụ phát triển du lịch, công nghiệp, logistics và quốc phòng - an ninh.

1.5. Cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng cạn trên địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn quốc gia và định hướng phát triển không gian kinh tế của tỉnh; hình thành các trung tâm logistics, kho lạnh, kho trung chuyển phục vụ sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản, hàng hóa. Đầu tư xây dựng cảng cạn tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông và kết nối liên vùng, gồm: cảng cạn Đức Trọng, cảng cạn Bảo Lộc, cảng cạn Hàm Cường, cảng cạn Kiên Đức và các cảng cạn tại khu vực ven biển như Sơn Mỹ, Vĩnh Tân khi đủ điều kiện. Hệ thống cảng cạn được kết nối đồng bộ với mạng lưới giao thông quốc gia, đặc biệt là

Quốc lộ 1 và các trục liên vùng, gắn với các khu công nghiệp, khu sản xuất và các trung tâm logistics.

1.6. Đường thủy nội địa

Xây dựng các bến thuyền, bến cảng, cầu cảng, bến phao, bến thủy nội địa phục vụ tuyến đường thủy nội địa ven bờ và các hồ, sông gắn với phương án phát triển các khu, điểm du lịch. Phát triển các tuyến vận tải ven biển và tuyến kết nối đặc khu Phú Quý, phát triển giao thông đường thủy nội địa trên các hồ chứa, sông suối phục vụ du lịch và dân sinh; tăng cường quản lý, bảo đảm an toàn giao thông đường thủy.

1.7. Hệ thống giao thông tỉnh và logistics

Phát triển hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trung tâm trung chuyển hàng hóa và hạ tầng logistics đồng bộ với mạng lưới giao thông, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.

Hình thành các trung tâm logistics gần cảng tại Sơn Mỹ, Vĩnh Tân, cảng hàng không Phan Thiết, cảng hàng không Liên Khương, đặc khu Phú Quý, vị trí chiến lược tại các xã như Tân Hội, Đức Trọng (huyện Đức Trọng cũ), Phường 3 - Bảo Lộc (thành phố Bảo Lộc cũ), xã Kiến Đức và khu vực 2 xã Trà Tân, xã Suối Kiệt; trung tâm logistics gắn với cửa khẩu Bu Prăng (xã Quảng Trục), Đắc Peur (xã Thuận An) cũng như các trung tâm logistics, kho vận nhỏ lẻ khác tùy vào nhu cầu phát triển của địa phương; nhằm phát triển hệ thống logistics đa phương thức, logistics nông sản và chuỗi lạnh, phục vụ xuất nhập khẩu và phân phối hàng hóa trong vùng và liên vùng.

1.8. Phương hướng phát triển không gian ngầm, không gian trên cao

Phát triển không gian ngầm, không gian trên cao theo hướng đồng bộ với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và kết cấu hạ tầng giao thông; ưu tiên tại các khu vực đô thị, đầu mối giao thông và các hành lang phát triển động lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường kết nối, giảm xung đột giao thông và hỗ trợ tổ chức không gian đô thị hiện đại, bền vững.

Đối với các tuyến giao thông trục chính, đường sắt liên đô thị, đường cao tốc đi qua khu vực phát triển đô thị, nghiên cứu áp dụng phù hợp các giải pháp đi ngầm, đi trên cao hoặc hỗn hợp; đồng thời xác định hành lang bảo vệ, kiểm soát xây dựng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, an toàn, cảnh quan và môi trường.

Chủ động chuẩn bị quỹ đất, quỹ không gian cho phát triển vận tải công cộng khối lượng lớn trong tương lai, gắn với tổ chức hệ thống giao thông công cộng đa phương thức và định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD, nhất là tại các đô thị Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Phan Thiết.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện theo hướng đồng bộ nguồn điện, lưới điện và hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, bảo đảm an ninh năng lượng. Đẩy mạnh phát triển các loại hình điện năng, nhất là năng lượng tái tạo (như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối và hydrogen/amoniac xanh...). Nghiên cứu phát triển nhiệt điện than với quy mô hợp lý kèm theo lộ trình thu hồi, xử lý khí thải, tro xỉ, bảo đảm môi trường, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, sớm xây dựng Lâm Đồng trở thành Trung tâm năng lượng và công nghiệp nhôm của quốc gia.

Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển các dự án năng lượng tái tạo phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện. Khuyến khích phát triển điện gió, điện mặt trời (trong đó có điện mặt trời trên mái nhà) tự sản xuất, tự tiêu thụ tại chỗ, không đấu nối, mua bán điện trực tiếp hoặc không bán điện vào lưới điện quốc gia. Phát triển điện mặt trời tập trung phải kết hợp với lắp đặt pin lưu trữ theo quy định.

Phát triển hệ thống truyền tải điện đồng bộ với tiến độ các nguồn điện, nhu cầu phát triển phụ tải của địa phương, sử dụng công nghệ hiện đại, bảo đảm tiêu chuẩn, sẵn sàng kết nối khu vực. Phát triển lưới điện thông minh (Smart Grid) để tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo ở quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và kinh tế. Phát triển lưới điện truyền tải điện có dự phòng lâu dài, khuyến khích sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung để tạo không gian phát triển, giảm diện tích chiếm đất. Khuyến khích xây dựng các trạm biến áp truyền tải kết hợp cung cấp điện cho phụ tải lân cận.

Phát triển lưới điện 110 kV bảo đảm cân đối nguồn - tải theo từng vùng phụ tải; xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp 110 kV và các tuyến đường dây 110 kV để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu sản xuất tập trung, khu du lịch, khu vực biên giới và hải đảo.

Đầu tư xây dựng, cải tạo lưới điện trung thế, hạ thế đồng bộ với các trạm biến áp 110 KV; tăng cường liên kết mạch vòng, nâng tiết diện đường dây, giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp và độ tin cậy cung cấp điện. Đẩy mạnh phát triển lưới điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; từng bước ngầm hóa lưới điện tại các đô thị, khu trung tâm, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

3. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

3.1. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi đồng bộ, hiện đại, đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch

vụ; gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bảo đảm cân đối, điều hòa nguồn nước giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Tăng cường tích trữ, điều tiết và kết nối nguồn nước giữa các khu vực cao nguyên và ven biển; khai thác hiệu quả hệ thống hồ chứa, đập dâng; ưu tiên xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi trọng điểm, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên thiếu nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ven biển.

Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa; phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; bảo đảm an toàn hồ đập, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực tiêu thoát nước cho đô thị, khu dân cư và vùng sản xuất; kết hợp chỉnh trị sông suối, bảo vệ hành lang thoát lũ, phòng chống ngập úng, sạt lở, hạn hán, xâm nhập mặn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

3.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Phát triển hệ thống cấp nước đồng bộ, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất; bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục cho đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và các vùng đặc thù.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình khai thác, xử lý và mạng lưới truyền tải, phân phối nước phù hợp với quy hoạch đô thị, khu chức năng và phân bố dân cư; nâng cao tỷ lệ cấp nước sạch cho người dân.

Tăng cường bảo vệ nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước; kết hợp phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải và thoát nước, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nguy cơ ngập úng.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

3.3. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

Phát triển hệ thống thoát nước đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đô thị, nông thôn và các khu chức năng; bảo đảm tiêu thoát nước kịp thời cho đô thị, khu dân cư, khu sản xuất và khu kinh tế. Tổ chức thoát nước theo lưu vực, tiểu lưu vực, bảo đảm kết nối liên thông giữa hệ thống thoát nước đô thị với hệ thống thủy lợi, sông, suối tự nhiên, phù hợp đặc điểm địa hình và điều kiện tự nhiên của từng khu vực.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước theo hướng hiện đại, đồng bộ giữa hệ thống thoát nước mưa và nước thải; kết hợp chỉnh trị sông, suối, kênh, mương tiêu thoát nước, bảo vệ hành lang thoát lũ và không gian chứa nước tự nhiên. Từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị, giảm thiểu tình trạng ngập úng cục bộ, nhất là tại các khu vực đô thị trung tâm, khu vực trũng thấp và các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh.

Đẩy mạnh áp dụng các giải pháp thoát nước bền vững theo lưu vực, bao gồm tăng cường khả năng thấm, trữ và điều tiết nước tại chỗ; phát triển hồ điều hòa, vùng trữ nước, hạ tầng xanh và các giải pháp dựa vào tự nhiên nhằm nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước và bảo đảm an toàn thoát lũ trong điều kiện thời tiết cực đoan.

3.4. Phương hướng phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ theo quy hoạch; các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch có hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Từng bước áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, tăng cường tái sử dụng nước sau xử lý; kiểm soát chặt chẽ nước thải công nghiệp, y tế và các nguồn thải khác.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng số và hạ tầng bưu chính

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối rộng khắp, an toàn, an ninh thông tin; gắn kết chặt chẽ với hạ tầng kinh tế - xã hội và thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Mở rộng hạ tầng viễn thông băng rộng tốc độ cao; bảo đảm phủ sóng di động 4G, 5G trên toàn tỉnh, từng bước triển khai 6G; nâng cấp hệ thống truyền dẫn cáp quang dung lượng lớn, kết nối liên vùng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và các khu vực trọng điểm.

Tổ chức mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa, tăng cường dùng chung hạ tầng; thực hiện chỉnh trang, cải tạo mạng ngoại vi, bảo đảm mỹ quan đô thị; đổi mới các khu vực xây dựng mới thực hiện ngầm hóa đồng bộ.

Hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây; nâng cấp Trung tâm dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; xây dựng các nền tảng số dùng chung, cơ sở dữ liệu, bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật.

Nâng cao chất lượng hạ tầng bưu chính theo hướng số hóa, gắn với thương mại điện tử, logistics và cung ứng dịch vụ công; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác và sử dụng chung hạ tầng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

5.1. Xử lý chất thải rắn

Phát triển hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng tổng hợp, giảm thiểu, phân loại tại nguồn; đầu tư xây dựng, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng. Ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường, thu hồi năng lượng, giảm tỷ lệ chôn lấp; phát triển công nghiệp tái chế, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

5.2. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ theo hướng tập trung, đồng bộ, bảo đảm vệ sinh môi trường và phù hợp với phong tục, tập quán. Từng bước di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ, không phù hợp trong khu vực đô thị; khuyến khích hình thức hỏa táng, sử dụng tiết kiệm đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Tiếp tục duy trì và đầu tư nâng cấp, mở rộng các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh, trong đó thực hiện mở rộng kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú; đầu tư xây dựng mới kho xăng dầu Bình Thuận và kho Phú Quý. Đồng thời, đầu tư xây dựng mới các kho xăng dầu quy mô dưới 5.000m³ nhằm bảo đảm dự trữ xăng dầu, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng mới 02 kho dự trữ khí đốt và hệ thống tuyến ống dẫn cung cấp cho các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Tổ chức hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đồng bộ với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch ngành; bảo đảm tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; lấy phòng ngừa là chính, chủ động kiểm soát nguy cơ cháy, nổ ngay từ khâu quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý vận hành.

Bổ trí mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo địa bàn, bảo đảm bán kính phục vụ hợp lý; ưu tiên tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư tập trung; từng bước hoàn thiện mạng lưới khoảng 45 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trung tâm huấn luyện, hệ thống chỉ huy, điều hành, kiểm định phương tiện; bảo đảm năng lực ứng phó nhanh, hiệu quả; từng bước hiện đại hóa lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ phòng cháy, chữa cháy, bao gồm giao thông tiếp cận, nguồn nước chữa cháy, hệ thống thông tin liên lạc và cơ sở dữ liệu; bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống điều hành chung của tỉnh, nâng cao hiệu quả chỉ huy, phối hợp ứng cứu.

Huy động đa dạng nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa; nâng cao vai trò lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở, chuyên ngành và dân phòng; tăng cường

tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong phòng ngừa, ứng phó cháy, nổ và sự cố.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

8. Phương hướng phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão

Phát triển cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu cá đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nghề cá của tỉnh; quy hoạch hệ thống cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu cá phát huy lợi thế vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đảm bảo hiệu quả tối ưu trong phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá; chú trọng nạo vét cửa sông, cửa biển tạo luồng lạch thông thoáng, bảo đảm an toàn cho tàu thuyền, đổ thải vật chất nạo vét cửa biển ở khu vực phù hợp; tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng nghề cá theo hướng đồng bộ, hiện đại, phát huy vai trò, vị thế tỉnh nghề cá lớn, trung tâm lớn về khai thác, dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và cả nước. Gắn kết quy hoạch cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu cá với quy hoạch xây dựng các đô thị, du lịch biển, đồng thời kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật; phát triển nguồn nhân lực y tế, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ bác sĩ, dược sĩ và nhân viên y tế.

Nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế tuyến tỉnh hiện có; đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm y tế khu vực, trạm y tế xã, phường, đặc khu, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản và chuyên sâu trên địa bàn tỉnh.

Đồng bộ mạng lưới và kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, ưu tiên bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện chất lượng cao, cơ sở phục hồi chức năng, dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe kết hợp nghỉ dưỡng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp rộng khắp, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; từng bước đưa Lâm Đồng trở thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phù hợp với điều kiện thực tế; ưu tiên

đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trường nội trú, bán trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, vùng khó khăn; phát triển giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật.

Tăng cường đầu tư hạ tầng giáo dục số, trường học thông minh, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, không gian STEM/STEAM; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, thu hút các cơ sở đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao; đẩy mạnh sắp xếp, nâng cao chất lượng các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tập trung số hóa cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực của địa phương; từng bước hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh, gắn với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn.

Ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu, nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu, hạ tầng phục vụ trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), bản sao số và các mô hình nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; từng bước hình thành nền tảng hạ tầng số phục vụ phát triển kinh tế số và quản trị số của tỉnh.

Tập trung đầu tư, nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm và hạ tầng số; phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa cơ quan nghiên cứu, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và thị trường công nghệ.

Khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, kiểm định, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; ưu tiên hạ tầng khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, logistics, chuyển đổi số, du lịch thông minh và các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, báo chí - xuất bản

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao, báo chí - xuất bản theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với chuyển đổi số, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao, báo chí - xuất bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của nhân dân và tăng cường liên kết với du lịch.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và cấp vùng; phát triển các trung tâm văn hóa nghệ thuật, bảo tàng, thư viện,

trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, nhà văn hóa lao động, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao, nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước và các công trình thể thao chuyên ngành; đồng thời tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị.

Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tại xã, phường, đặc khu; đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa, thư viện, sân vận động, bể bơi, công viên thể thao, không gian sinh hoạt cộng đồng và các công trình phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao cơ sở; từng bước hình thành các công trình đủ điều kiện tổ chức sự kiện cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

Hiện đại hóa hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình theo mô hình đa phương tiện; tăng cường cung cấp nội dung trên nền tảng số, nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội thống nhất, số hóa toàn diện, kết nối liên thông 100% với Cơ sở dữ liệu quốc gia và Trung tâm Giám sát điều hành thông minh. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên môn hóa, đa dạng loại hình dịch vụ, đủ quy mô đáp ứng nhu cầu an sinh của toàn dân. Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi các cơ sở hiện hữu thành trung tâm dịch vụ trợ giúp xã hội chất lượng cao, liên thông giữa các địa bàn, bảo đảm an sinh xã hội bao trùm, bền vững.

Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ.

Tổ chức lại cơ sở an sinh xã hội của tỉnh, đặc biệt là cơ sở điều dưỡng người có công và cơ sở cai nghiện ma túy... theo hướng hiện đại, chăm sóc toàn diện cả thể chất và tinh thần, kết hợp giữa điều trị y tế, tư vấn tâm lý, phục hồi chức năng và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận công bằng, liên tục và chất lượng cao với các dịch vụ xã hội thiết yếu, qua đó nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

Duy trì và phát triển ổn định chợ hiện hữu, tập trung đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng mới các chợ đầu mối nông, thủy sản; nâng cấp, cải tạo các chợ hạng I, hạng II và hạng III, đáp ứng nhu cầu giao thương, tiêu dùng của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng mới 09 chợ đầu mối; tiếp tục khai thác hiệu quả Chợ đầu mối nông sản chất lượng cao Đức Trọng; nâng cấp cải tạo 09 chợ dân sinh hạng I. Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 09 chợ dân sinh hạng I và 10 chợ đầu mối.

Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu; thu hút xã hội hoá phát triển thêm các trung tâm thương mại và siêu thị phân bố rộng khắp các xã, phường, đặc khu, góp phần hoàn thiện hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tăng cường kết nối giữa sản xuất và phân phối, bảo đảm nguồn cung hàng hoá ổn định cho thị trường.

Đầu tư xây dựng trung tâm hội chợ - triển lãm cấp tỉnh, có chức năng tổ chức các hội chợ thương mại tổng hợp, triển lãm sản phẩm đặc trưng của tỉnh và các sự kiện xúc tiến thương mại cấp vùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại điện tử theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với vai trò là trung tâm công nghiệp hàng đầu của cả nước, đáp ứng nhu cầu giao dịch, phân phối và tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn; đồng thời khai thác hiệu quả lợi thế kết nối của Cảng hàng không quốc tế Liên Khương và hệ thống cảng biển trong khu vực nhằm thúc đẩy thương mại điện tử xuất khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới.

Thúc đẩy phát triển hạ tầng thương mại biên giới tỉnh Lâm Đồng với Vương quốc Campuchia, bao gồm hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hoá... nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

Kêu gọi đầu tư Khu thương mại tự do tại các khu vực có lợi thế về kết nối hạ tầng giao thông, cảng biển, cảng hàng không và có khả năng kết nối thuận lợi với trung tâm logistics.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu sử dụng đất theo hướng ưu tiên cho phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ gắn với các khu vực động lực, hành lang kinh tế và đô thị trung tâm; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và động lực phát triển; bảo đảm quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo, thể dục thể thao, tái định cư và nhà ở xã hội.

Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII kèm theo)

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Phương hướng về phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh thành 03 vùng gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác, làm cơ sở quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và kiểm soát các hoạt động phát triển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường kiểm soát nguồn thải, áp dụng các yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp với từng vùng; đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải phải kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ hệ sinh thái, nguồn nước, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và sức khỏe cộng đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)

1.2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Bảo tồn, duy trì và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao; bảo vệ các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, góp phần giữ vững độ che phủ rừng, bảo vệ nguồn nước, cảnh quan sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và năng lực quản lý về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, hợp tác quốc tế, huy động sự tham gia của cộng đồng, gắn bảo tồn với phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV kèm theo)

1.3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường

Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường đồng bộ, từng bước hiện đại, phù hợp với đặc điểm sinh thái cao nguyên, rừng, ven biển và hải đảo; bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý môi trường, cảnh báo ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phát triển bền vững.

Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại các điểm nóng về môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong thu thập, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu quan trắc, phục vụ hiệu quả công tác giám sát, dự báo, cảnh báo và quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI kèm theo)

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản phù hợp với quy hoạch khoáng sản quốc gia được phê duyệt, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định, bảo đảm khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, đa dạng sinh học, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; ưu tiên khai thác tập trung gắn với chế biến sâu, hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô.

Tập trung phát triển các khoáng sản có lợi thế của tỉnh như bô-xít, titan, khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên; gắn hoạt động khoáng sản với phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp, hành lang kinh tế và nhu cầu vật liệu xây dựng, nhất là các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, quốc gia.

Đối với khoáng sản bô-xít, titan: Tổ chức thăm dò, khai thác phải gắn với chế biến sâu, có lộ trình phù hợp, phải đầu tư các dự án chế biến sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường bền vững; đồng bộ với phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, nước, điện; các dự án titan ven biển có giải pháp bảo đảm cân đối cho nguồn nước sản xuất và nhu cầu dân sinh, phát triển nông nghiệp, dịch vụ, du lịch; bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản quốc gia được phê duyệt.

Tăng cường điều tra cơ bản địa chất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, công khai, minh bạch trong cấp phép và đấu giá quyền khai thác; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, kinh tế tuần hoàn trong khai thác, chế biến khoáng sản; thực hiện nghiêm các yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong hoạt động khoáng sản.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII và Phụ lục XXVIII kèm theo)

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng chức năng nguồn nước theo 03 khu vực: (i) Khu vực Trung tâm ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện và du lịch; (ii) Khu vực ven biển phân theo các vùng cấp nước, cấp nước cho sinh hoạt, du lịch, nông nghiệp, công nghiệp; điều tiết, hỗ trợ sinh thái, tiếp nhận nước thải và hạn chế khai thác; (iii) Khu vực Tây Bắc ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và duy trì dòng chảy môi trường trên các lưu vực sông chính.

3.2. Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Hoàn thiện hành lang bảo vệ nguồn nước, kiểm soát cấp phép xả thải, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, hạn chế khai thác nước dưới đất. Tăng cường phục hồi nguồn nước suy thoái, phục hồi các sông suối, hồ bị ô nhiễm, bảo vệ

nghiêm ngặt các nguồn cấp nước sinh hoạt, duy trì dòng chảy tối thiểu, phát triển mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Tại khu vực Trung tâm: Ưu tiên kiểm soát, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hoàn thiện hệ thống thoát nước đô thị theo hướng tách riêng hoặc nửa riêng, xây dựng đồng bộ các nhà máy xử lý nước thải tại các khu vực đô thị.

Tại khu vực ven biển: Hạn chế, tiến tới chấm dứt khai thác nước dưới đất (đặc biệt tầng sâu), thay thế bằng nguồn nước mặt và tích trữ nước mưa. Kiểm soát xâm nhập mặn, sụt lún đất; ưu tiên các nguồn cấp nước sinh hoạt, đặc biệt là đặc khu Phú Quý. Đầu tư, khai thác hiệu quả hệ thống hồ chứa lớn như La Ngà, Sông Lũy, Sông Quao, Ka Pét... bảo đảm cấp nước đa mục tiêu.

3.3. Phân bổ tài nguyên nước

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước: ưu tiên cao nhất cho cấp nước sinh hoạt; tiếp đến là công nghiệp, du lịch - dịch vụ; nông nghiệp và các mục đích khác. Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước, bảo đảm 100% nhu cầu nước sinh hoạt, đồng thời duy trì dòng chảy tối thiểu và phân bổ có kiểm soát cho các ngành sản xuất.

Phát triển hệ thống giám sát tài nguyên nước đồng bộ, hiện đại; tăng cường giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước phục vụ quản lý, điều hành và cảnh báo sớm.

Ưu tiên đầu tư các công trình điều tiết, khai thác và phát triển tài nguyên nước, gồm: hồ chứa, đập dâng, hệ thống kênh dẫn, công trình cấp nước tập trung; tăng cường kết nối liên vùng, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Chủ động phòng, chống, giảm thiểu rủi ro thiên tai theo hướng quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với đặc thù vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; kết hợp chặt chẽ giữa giải pháp công trình và phi công trình, lấy phòng ngừa là chính.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống hồ chứa, thủy lợi, công trình tiêu thoát nước, chống ngập, chống hạn; nâng cao hiệu quả vận hành liên hồ chứa; xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo, các công trình phòng chống lũ quét, lũ lụt; các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

Tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang thoát lũ; kiểm soát chặt chẽ khai thác tài nguyên, hoạt động xây dựng tại khu vực có nguy cơ; chủ động phòng, chống sạt lở, lũ quét, ngập lụt, hạn hán và xâm nhập mặn.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

Vùng cao nguyên, miền núi: Ưu tiên phòng, chống sạt lở đất, lũ quét, sương muối, lốc, mưa đá, cháy rừng do tự nhiên.

Vùng ven biển và bán khô hạn: Tập trung ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn; áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng, bão và ngập lụt ven biển, sạt lở bờ biển.

4.2. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ cấp tỉnh đến cấp xã; bảo đảm lực lượng, phương tiện, vật tư theo phương châm “bốn tại chỗ”, sẵn sàng ứng phó, cứu hộ, cứu nạn khi có tình huống xảy ra.

Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời và khắc phục hiệu quả hậu quả thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống kết cấu hạ tầng, cộng đồng dân cư và các ngành kinh tế; giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và Nhân dân, góp phần bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững, quốc phòng, an ninh.

Tăng cường quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm; rà soát, phân vùng rủi ro thiên tai; sắp xếp, di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao; đồng thời triển khai các giải pháp bảo vệ rừng đầu nguồn, tích trữ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp với điều kiện khí hậu và nguồn nước của từng vùng.

Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê sông, kè sông phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ của các tuyến sông; thực hiện nạo vét các luồng, tuyến, tăng cường khả năng thoát lũ, bảo đảm tỷ lệ phân lưu, hợp lưu hợp lý; kết hợp xây dựng, nâng cấp công trình bảo vệ bờ sông, bờ suối, công trình tiêu thoát nước, hồ chứa, đập dâng; chủ động tiêu thoát nước qua hệ thống công trình thủy lợi.

Xây dựng, củng cố và nâng cấp đê biển, kè biển, khu neo đậu tàu tránh bão; trồng rừng phòng hộ ven biển; hồ chứa nước, công trình thủy lợi, tiêu thoát nước và các công trình hạ tầng phòng, chống thiên tai theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn công trình và chủ động ứng phó với các tình huống thiên tai cực đoan, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIX kèm theo)

5. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng

5.1. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Thực hiện quản lý và bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có. Quản lý bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng và sử dụng có hiệu quả theo quy định của pháp luật đối với diện tích rừng trồng. Thực hiện giảm thiểu đến mức thấp nhất các hành vi

xâm hại tài nguyên rừng; phấn đấu khôi phục và phát triển diện tích rừng các loại. Khôi phục, nâng cao năng suất, chất lượng rừng bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp, phủ xanh đất trống có cây tái sinh và diện tích rừng mới bị phá.

Thực hiện trồng mới diện tích rừng các loại bao gồm: trồng rừng tập trung có giá trị kinh tế cao và trồng rừng nguyên liệu; phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán; chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp bền vững bằng các loài cây đa mục đích, cây công nghiệp có tán che lớn như cây rừng.

Phát triển kinh tế dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng: Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, góp phần tạo nguồn thu cho dân địa phương và cho các khu rừng đặc dụng. Gắn kết giữa phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái với công tác bảo tồn, bảo vệ rừng dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của từng khu rừng.

5.2. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, bảo đảm phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng. Thu hút đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp. Nhà nước bảo đảm nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn.

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính; rà soát cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng phục vụ, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, gắn với đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong đó, trọng tâm là trong lĩnh vực đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng, môi trường. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế tư nhân; Nghiên cứu đề xuất, ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù, đột phá, trọng tâm, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, lĩnh vực nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển không gian kinh tế, hạ tầng chiến lược. Hệ thống cơ chế, chính sách đặc thù được đề xuất: (1) Khu công nghệ cao; (2) Khu nông nghiệp công nghệ cao; (3) Khu kinh tế ven biển; (4) Khu kinh tế cửa khẩu biên giới, đặc khu Phú Quý; (5) Cụm chế biến khoáng sản bôxít - alumin - luyện nhôm - chế biến sâu sau nhôm; (6) hạ tầng giao thông chiến lược kết nối Đông Tây (theo hướng thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP)).

2. Giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

Khơi thông, huy động tổng thể các nguồn lực phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng. Tập trung ưu tiên nguồn lực cho các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, kinh tế biển, liên kết vùng, ngành có sức lan tỏa cao, các hạ tầng chiến lược, logistics, năng lượng, đô thị, du lịch, khu thương mại tự do, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp công nghệ cao đã được xác định trong quy hoạch. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai, tài sản công; tạo quỹ đất sạch để đấu giá, phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Tập trung rà soát, phân loại và xử lý dứt điểm các nguồn lực chậm đưa vào sử dụng như: quy hoạch treo, dự án tồn đọng, chậm triển khai, dự án khó khăn vướng mắc, tài sản công sử dụng kém hiệu quả. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng suất lao động phải là thước đo hiệu quả phân bổ và sử dụng các nguồn lực.

Đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp tác công - tư (PPP), sử dụng vốn ngân sách để dẫn dắt, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, đô thị, môi trường và hạ tầng số. Tăng cường xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia đầu tư. Thu hút mạnh mẽ nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ưu tiên các dự án công nghệ cao, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, cảng biển, logistics. Khuyến khích, chủ động đón bắt làn sóng dịch chuyển đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, lao động có kỹ năng; gắn với chính sách nhà ở, điều kiện làm việc và môi trường sống nhằm thu hút, giữ chân người lao động làm việc lâu dài tại tỉnh; đồng thời phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, nhất là khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chuẩn bị nhân lực cho khoa học dữ liệu, an ninh mạng, logistics, năng lượng mới, hydrogen xanh,...

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp; đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ, nâng cao năng suất lao động và khả năng thích ứng với chuyển đổi số.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản lý, điều hành, kỹ năng thực thi công vụ; đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tích hợp chặt chẽ bảo vệ môi trường vào phát triển kinh tế, xã hội theo hướng đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Trọng tâm là hoàn thiện thể chế, chính sách

phù hợp thực tiễn và hội nhập quốc tế; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành và tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào tái chế, sản xuất thân thiện môi trường và hạn chế sản phẩm gây ô nhiễm.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường, kiện toàn bộ máy từ tỉnh đến cơ sở; tăng cường nguồn lực đầu tư, đặc biệt cho xử lý chất thải, phục hồi môi trường và hệ thống quan trắc tự động.

Đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra và hợp tác quốc tế, huy động vốn ODA. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục và xã hội hóa bảo vệ môi trường nhằm hình thành ý thức cộng đồng và nhân rộng các mô hình phát triển xanh.

5. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực tỉnh có lợi thế về năng lượng, công nghiệp khai khoáng chế biến sâu bô-xít, titan, dịch vụ du lịch, nông nghiệp.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, đào tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu – phát triển (R&D), đổi mới công nghệ và chuyển đổi số.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, phát triển đô thị thông minh, quản lý tài nguyên, môi trường, y tế, giáo dục; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ điều hành và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nâng cao năng lực quản trị số và triển khai đồng bộ các giải pháp với các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa kết quả khoa học - công nghệ.

6. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết vùng, chủ động hội nhập

Tổ chức triển khai hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Trung ương về liên kết vùng, phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ; cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch hợp tác của tỉnh Lâm Đồng với các địa phương trong và ngoài vùng, bảo đảm phát huy vai trò cầu nối của tỉnh giữa cao nguyên, ven biển và vùng động lực phía Nam. Đẩy mạnh hợp tác phát triển với Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đồng Nai, các tỉnh Đông Nam Bộ, các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, đúng quy định pháp luật.

Xây dựng và thực hiện đồng bộ cơ chế liên kết trong tổ chức không gian phát triển, quy hoạch, đầu tư hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và dịch vụ chất lượng

cao; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa các khu vực trong tỉnh và giữa tỉnh với các vùng lân cận, tạo lập các hành lang phát triển, chuỗi giá trị và cực tăng trưởng mới.

Xây dựng và tăng cường cơ chế liên kết đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng liên tỉnh, liên vùng, nhất là các công trình giao thông chiến lược, cảng biển, cảng hàng không, logistics, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và các công trình có tính lan tỏa cao, tạo điều kiện kết nối hiệu quả giữa các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế ven biển và các vùng sản xuất lớn của tỉnh. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối để đón nhận động lực tăng trưởng lan tỏa từ các cơ chế đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đồng Nai.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, chuyên giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế.

7. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, khu vực nông thôn

Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin địa lý (GIS), cơ sở dữ liệu số về quy hoạch, đất đai, xây dựng; ứng dụng công nghệ số, đô thị thông minh trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm đồng bộ, minh bạch và hiệu quả.

Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ phát triển không gian đô thị, nông thôn; bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; hạn chế phát triển tự phát, tăng cường quản lý trật tự xây dựng và sử dụng đất.

Quản lý, khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai theo cơ chế thị trường, công khai, minh bạch; kiểm soát chặt chẽ chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, đô thị xanh, thông minh; gắn với phân bố dân cư hợp lý, nâng cao chất lượng sống và khả năng thích ứng biến đổi khí hậu.

Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình phát triển đô thị, đô thị thông minh, nông thôn mới; gắn phát triển nông thôn với bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng chính quyền điện tử, hành chính số.

Tổ chức triển khai quy hoạch đồng bộ, cụ thể hóa thành kế hoạch 5 năm và hằng năm; phân công rõ trách nhiệm các cơ quan, tăng cường phối hợp giữa các cấp, các ngành và địa phương trong thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công khai, minh bạch quy hoạch; xây dựng, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin quy hoạch thống nhất; kịp thời rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn.

Nâng cao vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, người dân và doanh nghiệp.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời phát hiện, xử lý vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh, bảo đảm thực hiện hiệu quả quy hoạch.

9. Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2026-2030 theo giá hiện hành khoảng 1.000.000 - 1.100.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 38 - 42 tỷ USD). Trong đó, dự kiến vốn từ ngân sách nhà nước chiếm khoảng 18-20%; vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước chiếm khoảng 80 - 82%.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXX kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập, điều chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan.

- Tham mưu thực hiện công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này; định kỳ tổ chức đánh giá việc thực hiện Quy hoạch tỉnh; rà soát, đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn, thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2.2. Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch chi tiết theo quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy

hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.3. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Căn cứ mục tiêu, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và phương hướng sử dụng đất quy định tại Quyết định này, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phân bổ cụ thể, chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chủ trì tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.4. Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

2.5. Các cơ quan đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, phối hợp thực hiện Quy hoạch tỉnh điều chỉnh theo quy định pháp luật.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, đề án, dự án đầu tư cụ thể (bao gồm các nội dung chưa được xác định trong các phụ lục ban hành kèm theo tại Quyết định này) phải phù hợp với mục tiêu, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực tại Quyết định này và phù hợp với quy hoạch có liên quan; bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật có liên quan.

Tên, vị trí, quy mô, phạm vi thực hiện công trình, dự án cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật có liên quan; trong lập đề xuất dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các dự án được phân kỳ, dự kiến thực hiện sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn theo quy định.

4. Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, các phụ lục, hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số

1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh Đắk Lắk, Khánh Hòa;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đồng Nai;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, KTTH (H).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Hải